

Số: 1833 /QĐ-ĐHYD

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy định mức thu học phí đại học năm học 2017-2018**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 07 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại Học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 473/QĐ-ĐHYD ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 03 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1072 /QĐ-ĐHH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Đại học Huế về việc quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH :**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu học phí đào tạo năm học 2017-2018 đối với sinh viên đại học tại Trường Đại học Y Dược Huế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành trong năm học 2017-2018.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng Phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Tài chính, Đào tạo Đại học, Công tác sinh viên, sinh viên các lớp đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu( để báo cáo) ;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KHTC



GS. Cao Ngọc Thành

## QUY ĐỊNH

### Về việc mức thu học phí đào tạo đại học năm học 2017-2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 183/QĐ-ĐHYD ngày 17 tháng 8 năm 2017)

#### I. Đối tượng áp dụng

- Áp dụng cho tất cả sinh viên hệ chính quy, hệ liên thông chính quy, hệ liên thông vừa làm vừa học các ngành đào tạo tại Trường Đại học Y Dược Huế.
- Đối với các loại hình đào tạo đại học theo địa chỉ sử dụng của các tỉnh có văn bản thỏa thuận, hợp đồng quy định mức thu cụ thể riêng.

#### II. Mức thu học phí, kinh phí đào tạo

| Stt | Đối tượng thu học phí đào tạo                                                                                                                            | Mức thu học phí năm học 2017-2018 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| A   | Các ngành đào tạo theo niên chế                                                                                                                          |                                   |
| I   | Các ngành Y đa khoa, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền, Dược học, Điều dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh y học, Xét nghiệm y học (Đối với sinh viên từ năm 4 trở lên) | 10.700.000                        |
| II  | Các ngành Y đa khoa, Y học dự phòng, Y học cổ truyền, Dược học liên thông chính quy. (Đối với sinh viên năm 4)                                           | 10.700.000                        |
| III | Các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật y học, Y tế công cộng liên thông vừa làm vừa học. (Đối với sinh viên năm 4)                                               | 9.630.000                         |
| IV  | Dự bị đại học                                                                                                                                            | 5.920.000                         |
| B   | Các ngành đào tạo theo tín chỉ                                                                                                                           |                                   |
| I   | Hệ đại học chính quy                                                                                                                                     |                                   |
| 1   | Y đa khoa (320.000 đồng/ Tín chỉ)                                                                                                                        |                                   |
| -   | Năm 1 : 29 tín chỉ                                                                                                                                       | 9.280.000                         |
| -   | Năm 2 : 32 tín chỉ                                                                                                                                       | 10.240.000                        |
| -   | Năm 3 : 35 tín chỉ                                                                                                                                       | 11.200.000                        |
| 2   | Răng hàm mặt (320.000 đồng/ Tín chỉ)                                                                                                                     |                                   |
| -   | Năm 1 : 28 tín chỉ                                                                                                                                       | 8.960.000                         |
| -   | Năm 2 : 35 tín chỉ                                                                                                                                       | 11.200.000                        |
| -   | Năm 3 : 33 tín chỉ                                                                                                                                       | 10.560.000                        |



| Stt | Đối tượng thu học phí đào tạo                       | Mức thu học phí năm học 2017-2018 |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 3   | Y học cổ truyền (320.000 đồng/ Tín chỉ)             |                                   |
| -   | Năm 1 : 28 tín chỉ                                  | 8.960.000                         |
| -   | Năm 2 : 34 tín chỉ                                  | 10.880.000                        |
| -   | Năm 3 : 32 tín chỉ                                  | 10.240.000                        |
| 4   | Dược (335.000 đồng/ Tín chỉ)                        |                                   |
| -   | Năm 1 : 27 tín chỉ                                  | 9.045.000                         |
| -   | Năm 2 : 34 tín chỉ                                  | 11.390.000                        |
| -   | Năm 3 : 36 tín chỉ                                  | 12.060.000                        |
| 5   | Điều dưỡng (305.000 đồng/ Tín chỉ)                  |                                   |
| -   | Năm 1 : 32 tín chỉ                                  | 9.760.000                         |
| -   | Năm 2 : 36 tín chỉ                                  | 10.980.000                        |
| +   | Năm 2 : 38 tín chỉ (Đối với CN. Điều dưỡng hộ sinh) | 11.590.000                        |
| -   | Năm 3 : 36 tín chỉ                                  | 10.980.000                        |
| 6   | Xét nghiệm y học (305.000 đồng/ Tín chỉ)            |                                   |
| -   | Năm 1 : 26 tín chỉ                                  | 7.930.000                         |
| -   | Năm 2 : 38 tín chỉ                                  | 11.590.000                        |
| -   | Năm 3 : 36 tín chỉ                                  | 10.980.000                        |
| 7   | Kỹ thuật hình ảnh (305.000 đồng/ Tín chỉ)           |                                   |
| -   | Năm 1 : 26 tín chỉ                                  | 7.930.000                         |
| -   | Năm 2 : 37 tín chỉ                                  | 11.285.000                        |
| -   | Năm 3 : 36 tín chỉ                                  | 10.980.000                        |
| 8   | Y học dự phòng (325.000 đồng/ Tín chỉ)              |                                   |
| -   | Năm 1 : 27 tín chỉ                                  | 8.775.000                         |
| -   | Năm 2 : 36 tín chỉ                                  | 11.700.000                        |
| -   | Năm 3 : 36 tín chỉ                                  | 11.700.000                        |
| -   | Năm 4 : 30 tín chỉ                                  | 9.750.000                         |
| -   | Năm 5 : 29 tín chỉ                                  | 9.425.000                         |
| -   | Năm 6 : 30 tín chỉ                                  | 9.750.000                         |
| 9   | Y tế công cộng (320.000 đồng/ Tín chỉ)              |                                   |
| -   | Năm 1 : 29 tín chỉ                                  | 9.280.000                         |
| -   | Năm 2 : 36 tín chỉ                                  | 11.520.000                        |
| -   | Năm 3 : 32 tín chỉ                                  | 10.240.000                        |
| -   | Năm 4 : 30 tín chỉ                                  | 9.600.000                         |

O DU  
 TRU  
 ĐẠI H  
 DUC  
 HOC

| Stt        | Đối tượng thu học phí đào tạo                                        | Mức thu học phí năm học<br>2017-2018 |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Đào tạo hệ liên thông chính quy từ Cao đẳng lên Đại học</b>       |                                      |
| 1          | Điều dưỡng (401.500 đồng/ Tín chỉ)                                   |                                      |
| -          | Năm 1 : 28 tín chỉ                                                   | 11.242.000                           |
| -          | Năm 2 : 12 tín chỉ                                                   | 4.818.000                            |
| 2          | Xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh (401.500 đồng/ Tín chỉ)          |                                      |
| -          | Năm 2 : 15 tín chỉ                                                   | 6.022.500                            |
| <b>III</b> | <b>Đào tạo hệ liên thông chính quy 4 năm</b>                         |                                      |
| 1          | Y đa khoa (308.000 đồng/ Tín chỉ)                                    |                                      |
| -          | Năm 1 : 29 tín chỉ                                                   | 8.932.000                            |
| -          | Năm 2 : 35 tín chỉ                                                   | 10.780.000                           |
| -          | Năm 3 : 38 tín chỉ                                                   | 11.704.000                           |
| 2          | Y học cổ truyền (308.000 đồng/ Tín chỉ)                              |                                      |
| -          | Năm 1 : 29 tín chỉ                                                   | 8.932.000                            |
| -          | Năm 2 : 39 tín chỉ                                                   | 12.012.000                           |
| -          | Năm 3 : 38 tín chỉ                                                   | 11.704.000                           |
| 3          | Y học dự phòng (308.000 đồng/ Tín chỉ)                               |                                      |
| -          | Năm 1 : 29 tín chỉ                                                   | 8.932.000                            |
| -          | Năm 2 : 37 tín chỉ                                                   | 11.396.000                           |
| -          | Năm 3 : 36 tín chỉ                                                   | 11.088.000                           |
| 4          | Dược (308.000 đồng/ Tín chỉ)                                         |                                      |
| -          | Năm 1 : 29 tín chỉ                                                   | 8.932.000                            |
| -          | Năm 2 : 37 tín chỉ                                                   | 11.396.000                           |
| -          | Năm 3 : 38 tín chỉ                                                   | 11.704.000                           |
| <b>IV</b>  | <b>Đào tạo hệ liên thông vừa làm vừa học</b>                         |                                      |
| 1          | Các ngành Điều dưỡng : ĐDDK, ĐDGMHS, ĐDPS<br>(414.000 đồng/ Tín chỉ) |                                      |
| -          | Năm 1 : 22 tín chỉ                                                   | 9.108.000                            |
| -          | Năm 2 : 24 tín chỉ                                                   | 9.936.000                            |
| -          | Năm 3 : 23 tín chỉ (Đối với ngành ĐDDK, ĐDGMHS)                      | 9.520.000                            |
| +          | Năm 3 : 24 tín chỉ (Đối với ngành ĐDPS)                              | 9.936.000                            |
| 2          | Xét nghiệm y học (414.000 đồng/ Tín chỉ)                             |                                      |
| -          | Năm 1 : 22 tín chỉ                                                   | 9.108.000                            |
| -          | Năm 2 : 25 tín chỉ                                                   | 10.350.000                           |
| -          | Năm 3 : 23 tín chỉ                                                   | 9.522.000                            |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG  
 QUẢN LÝ

| Stt | Đối tượng thu học phí đào tạo             | Mức thu học phí năm học 2017-2018 |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------------|
| 3   | Kỹ thuật hình ảnh (414.000 đồng/ Tín chỉ) |                                   |
| -   | Năm 1 : 22 tín chỉ                        | 9.108.000                         |
| -   | Năm 2 : 23 tín chỉ                        | 9.522.000                         |
| -   | Năm 3 : 22 tín chỉ                        | 9.108.000                         |
| 4   | Y tế công cộng (414.000 đồng/ Tín chỉ)    |                                   |
| -   | Năm 1 : 22 tín chỉ                        | 9.108.000                         |
| -   | Năm 2 : 24 tín chỉ                        | 9.936.000                         |
| -   | Năm 3 : 24 tín chỉ                        | 9.936.000                         |

\* Đối với các ngành đào tạo theo tín chỉ hệ đại học chính quy:

- Mức thu học phí quy định ở trên chưa bao gồm mức thu chứng chỉ Giáo dục thể chất, Quốc phòng và Ngoại ngữ cơ bản.
- Học phí chứng chỉ Giáo dục thể chất, Quốc phòng và Ngoại ngữ cơ bản được thực hiện theo Quyết định Số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế.

### III. Miễn giảm học phí

Thực hiện theo Quyết định 1072/QĐ-ĐHH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế về việc quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

### IV. Thời gian, địa điểm đóng học phí

#### 1. Thời gian nộp học phí

Sinh viên có thể tự nguyện đóng học phí cả năm học 2017-2018 hoặc chia làm 2 học kỳ.

- Học phí học kỳ I : vào 2 tuần đầu tiên (từ ngày 28/08/2017 đến 11/09/2017)
- Học phí học kỳ II : vào 2 tuần đầu tiên (từ ngày 29/01/2018 đến 11/02/2018)

Đối với sinh viên năm thứ nhất, thời gian nộp học phí theo giấy triệu tập trúng tuyển nhập học.

#### 2. Địa điểm nộp học phí

- Phòng Kế hoạch Tài chính ( Tầng 1 Khu nhà Hành chính 2A)
- Điện thoại: 0234.3822173 - Số nội bộ:1036

Quy định này được áp dụng trong năm học 2017-2018. Đề nghị các phòng chức năng liên quan, ban cán sự các lớp và sinh viên thực hiện nghiêm túc quy định này.

#### Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Phòng ĐTDH;
- Phòng CTSV;
- Các lớp trưởng;
- Lưu: VT, KHTC

24/09/2017

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**GS. Cao Ngọc Thành**